TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11 - CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 553/2026/DS-ST
Ngày: 18 - 8 - 2026
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng và chia tài sản chung và nợ chung sau khi ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ánh Trúc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Kim Thủy.

2. Ông Kiều Văn Thọ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Liễu - Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân khu vực 11 - Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân khu vực 11 - Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 - Cần Thơ mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 144/2025/TLST-DS ngày 23 tháng 10 năm 2025 về tranh chấp hợp đồng tín dụng và chia tài sản chung và nợ chung sau khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 288/2026/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 363/2026/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Võ Văn N, sinh năm 1988. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã H, thành phố Cần Thơ.

- *Bị đơn:*

1. Chị Lê Thị Kim C; sinh năm 1991. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã H, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn Lê Thị Kim C:

1. Ông Nguyễn Thành Vĩnh T; sinh năm 1979. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khu vực 1, phường V, thành phố Cần Thơ.

2. Bà Nguyễn Phạm Thu T1; sinh năm 1993. (Có mặt)

Địa chỉ: Khu vực B, phường L, thành phố Cần Thơ.

Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 23/6/2026).

2. Ngân hàng C1. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 169, Linh Đường, phường Định Công, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn Ngân hàng C1: Bà Trịnh Thị Trúc Â - Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C1 Hậu Giang.

Địa chỉ: Số 71 đường Võ Văn Kiệt, phường V, thành phố Cần Thơ.

Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 10/12/2025).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Võ Văn N trình bày:

Sau khi có quyết định ly hôn của Tòa án nhân dân thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang anh Võ Văn N và chị Lê Thị Kim C tự thoả thuận như sau:

- Chị C nợ anh N số tiền bằng 113.000.000 đồng (một trăm mười ba triệu đồng) nợ Ngân hàng C1.

- Phần tiền trồng tràm chị C nợ anh N số tiền bằng 47.000.000 đồng (bốn mươi bảy triệu đồng).

Tổng cộng chị C nợ anh N số tiền: 160.000.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu đồng) từ ngày 22/07/2022 cho đến nay.

Nay anh N yêu cầu Toà án giải quyết:

1. Chấm dứt hợp đồng tín dụng đối với Ngân hàng C1.

2. Buộc chị C phải hoàn trả lại cho anh N 160.000.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu đồng) hoặc chị C có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng C1 số tiền bằng 113.000.000 đồng (một trăm mười ba triệu đồng) và trả cho anh N số tiền 47.000.000 đồng (bốn mươi bảy triệu đồng).

3. Yêu cầu chị C trả cho anh N số tiền lãi mà anh N đã đóng cho Ngân hàng C1 thay cho chị C do chị C không trả nợ cho Ngân hàng C1 theo thỏa thuận.

4. Yêu cầu chị C trả lãi cho anh N đối với số tiền 47.000.000 đồng với lãi

suất bình quân 0,8%/tháng, tính từ ngày 22/7/2022 cho đến nay.

Tại phiên tòa, anh N rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn Ngân hàng C1 do ngày 14/5/2026 anh N đã tất toán khoản vay Chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường và ngày 14/7/2026 anh N đã tất toán khoản vay Chương trình cho vay giải quyết việc làm và rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc bị đơn chị Lê Thị Kim C trả lãi trên số tiền 47.000.000 đồng.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Lê Thị Kim C có người đại diện hợp pháp là ông Nguyễn Thành Vĩnh T và chị Nguyễn Phạm Thu T1 trình bày:

Nguyên trước đây chị Lê Thị Kim C và anh Võ Văn N là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 156/2022/QĐST-HNGĐ ngày 26/7/2022.

Ngày 22/7/2022, chị C và anh N có Tờ thỏa thuận có nội dung như sau:

- Trong quá trình chung sống anh N có vay của Ngân hàng C1 số tiền 120.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận sau khi ly hôn phần nợ và phần lãi sẽ để chị C chịu trách nhiệm đóng lãi và trả nợ gốc.

- Trong quá trình chung sống chị C và anh N có đầu tư trồng 09 công tràm tại phần đất của cha mẹ chị C. Phần vốn đầu tư ban đầu là 46.920.000 đồng, chị C sẽ đưa lại cho anh N số tiền 47.000.000 đồng.

Nay anh N khởi kiện yêu cầu chị C trả cho anh N số tiền 160.000.000 đồng hoặc trả cho Ngân hàng C1 số tiền 113.000.000 đồng và trả cho anh N số tiền 47.000.000 đồng tiền trồng tràm thì chị C có ý kiến không thống nhất yêu cầu của anh N. Lý do như sau:

- Văn bản thỏa thuận ngày 22/7/2022 giữa chị C và ông không có giá trị như Hợp đồng giao dịch dân sự nên không có nghĩa vụ bắt buộc phải thực hiện, chỉ là lời hứa.

- Đối với số tiền 113.000.000 đồng:

Số tiền nợ Ngân hàng C1 số tiền 120.000.000 đồng (do chị C đã trả được một phần vốn là 7.000.000 đồng nên tiền vốn còn lại là 113.000.000 đồng) là do anh N đứng tên vay nhưng thực tế số tiền này được sử dụng chung trong gia đình (nuôi heo, đi học...) nên chị C xác định đây là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân. Chị C thống nhất chịu trả 50% nhưng chỉ trả khi ngân hàng có yêu cầu. Anh N không phải là chủ sở hữu số tiền 113.000.000 đồng nên việc anh N khởi kiện buộc chị C trả cho anh N là chưa đúng quy định pháp luật nên chị C không đồng ý.

Đối với yêu cầu buộc chị C trả lại tiền lãi mà anh N đóng tháng 11-

12/2025 là 1.600.000 đồng: Chị C thống nhất chia đôi số tiền này. Tuy nhiên, chị C đóng tiền ngân hàng bằng nguồn tài sản riêng từ tháng 8/2022 đến tháng 10/2025 (thời gian sau khi ly hôn) là 28.556.000 đồng tiền lãi và tiền vốn 7.000.000 đồng. Như vậy, chị C đã nộp thay 2 trách nhiệm trả nợ của anh N là 17.778.000 đồng. Chị C đề nghị được khấu trừ 17.778.000 đồng lại phần tiền phải trả cho ngân hàng khi ngân hàng có yêu cầu thanh toán nợ vay hoặc buộc anh N phải trả lại cho chị C.

- Đối với số tiền 47.000.000 đồng: Là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, đã đầu tư trồng tràm (diện tích 9 công mấy), hiện nay không còn (việc đầu tư không thu được hoa lợi, lợi tức gì). Đồng thời, đây không phải là khoản vay nợ hoặc gửi giữ có thể đòi lại theo quy định pháp luật. Đồng thời, không chấp nhận yêu cầu tính lãi 15.416.000 đồng.

Nay chị C có ý kiến yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

1. Hủy văn bản thỏa thuận ngày 22/7/2022 giữa chị C và anh N.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của anh N về việc yêu cầu chị C trả 47.000.000 đồng và tiền lãi.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh N đối với yêu cầu chị C trả tiền nợ Ngân hàng C1 số tiền 113.000.000 đồng. Trường hợp Ngân hàng C1 có yêu cầu độc lập về số tiền vay thì chị C thống nhất trả 2 số nợ nhưng được khấu trừ 17.778.000 đồng lại phần tiền phải trả cho ngân hàng khi ngân hàng có yêu cầu thanh toán nợ vay hoặc buộc anh N phải trả lại cho chị C. Trên đây là ý kiến của chị C đối với vụ kiện.

Tại phiên tòa, chị C vẫn giữ nguyên ý kiến.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Ngân hàng C1 (Ngân hàng) thông qua người đại diện hợp pháp trình bày:

Căn cứ hợp đồng vay vốn giữa Phòng giao dịch Ngân hàng C1 Hậu Giang với anh Võ Văn N, các món nợ của anh N đến ngày 10/12/2025 như sau:

+ Khế ước 6600000720426767; ngày vay 24/4/2021, hạn trả 24/4/2026; nợ gốc: 13.000.000 đồng, chương trình cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Số tiền nợ đối với khế ước này là 13.081.419 triệu đồng, trong đó nợ gốc là 13.000.000 đồng và tiền lãi 81.419 đồng.

+ Khế ước 6600000720894500; ngày vay 24/6/2021, hạn trả 24/6/2026; nợ gốc: 100.000.000 đồng, chương trình cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm. Số tiền nợ đối với khế ước này là 100.553.513 đồng, trong đó nợ gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi 553.513 đồng.

Tổng cộng hai món vay: 113.634.932 đồng. Trong đó: Nợ

gốc: 113.000.000 đồng, nợ lãi: 634.932 đồng.

Để thu hồi tài sản cho Nhà nước, đề nghị Tòa án xem xét, buộc anh N phải trả nợ cho Ngân hàng số tiền gốc: 113.000.000 đồng, tiền lãi 694.932 đồng và tiếp tục tính lãi phát sinh tính đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 17/8/2026, Ngân hàng trình bày: Ông Võ Văn N có vay vốn tại Phòng giao dịch Ngân hàng C1 Hậu Giang như sau:

- Chương trình cho vay giải quyết việc làm:

+ Số tiền vay: 100.000.000 đồng.

+ Ngày vay: 24/6/2021.

+ Ngày đến hạn: 14/7/2026.

Tổng số tiền đã trả đến ngày 14/7/2026 là 139.789.386 đồng, trong đó số tiền gốc: 100.000.000 đồng và tiền lãi 39.789.386 đồng.

- Chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường:

+ Số tiền vay: 20.000.000 đồng.

+ Ngày vay: 24/4/2021.

+ Ngày đến hạn: 14/5/2026.

+ Tổng số tiền đã trả đến ngày 14/5/2026 là 27.335.344 đồng, trong đó số tiền gốc: 20.000.000 đồng và tiền lãi 7.335.344 đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của Ngân hàng vắng mặt nên không trình bày ý kiến.

Nguyên đơn đã giao nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ: Bản tự khai; Căn cước công dân của nguyên đơn (bản sao); Biên lai thu tiền lãi (bản photo); Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của đương sự (bản sao); Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án (bản sao); Tờ thỏa thuận (bản chính và bản photo); Biên lai thu lãi, thu tiền gửi ngày 10/11/2025 (bản photo đã đối chiếu bản chính); Biên lai thu lãi, thu tiền gửi ngày 09/12/2025 (bản photo đã đối chiếu bản chính); Biên lai thu lãi, thu tiền gửi ngày 10/5/2026 (bản photo đã đối chiếu bản chính); Biên lai thu lãi, thu tiền gửi ngày 10/6/2026 (bản photo đã đối chiếu bản chính).

Bị đơn chị Lê Thị Kim C đã giao nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ: Bản tự khai; Đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu; Căn cước công dân Lê Thị Kim C (bản photo).

Bị đơn Ngân hàng C1 đã giao nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ: Bản tự khai; Giấy ủy quyền; Giấy đề nghị vay vốn Võ Văn N (bản photo); Hợp đồng

tín dụng và Phụ lục hợp đồng tín dụng Võ Văn N (bản photo); Sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay - thu nợ - dư nợ Võ Văn N (bản photo); Giấy đề nghị vay kiêm phương án sử dụng vốn vay Võ Văn N (bản photo); Giấy ủy quyền (bản photo); Sổ vay vốn Võ Văn N (bản photo); Sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay - thu nợ - dư nợ Lê Thị Kim C (bản photo); Giấy đề nghị vay kiêm phương án sử dụng vốn vay Lê Thị Kim C (bản photo); Giấy đề nghị Lê Thị Kim C (bản photo); Giấy ủy quyền (bản photo); Sổ vay vốn Lê Thị Kim C (bản photo); Giấy đề nghị vay vốn Lê Thị Kim C (bản photo); Hợp đồng tín dụng và Phụ lục hợp đồng tín dụng Lê Thị Kim C (bản photo); Thẻ theo dõi giao dịch tiền vay Khế ước 6600000720426767; Thẻ theo dõi giao dịch tiền vay Khế ước 660000072089450; Đơn xin xét xử vắng mặt.

Tòa án thu thập các tài liệu, chứng cứ: Không có.

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: Anh Võ Văn N và chị Lê Thị Kim C tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào năm 2017 và ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của đương sự số: 156/2022/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

Các tình tiết mà các bên đã thống nhất:

Chị C và anh N thừa nhận hai bên có lập và ký kết "Tờ thỏa thuận" ngày 22/7/2022.

Các bên thống nhất việc giao kết và thực hiện 02 hợp đồng tín dụng với Ngân hàng C1 theo Khế ước 6600000720426767 và Khế ước 660000072089450 mà Ngân hàng đã giao nộp cho Tòa án.

Ngày 14/5/2026, bên vay là anh N đã tất toán xong khoản nợ của Ngân hàng theo Khế ước 6600000720426767. Ngày 14/7/2026, bên vay là anh N đã tất toán xong khoản nợ của Ngân hàng theo Khế ước 6600000720894500.

Chị C và anh N thống nhất số tiền anh N đã trả cho Ngân hàng sau khi ký "Tờ thỏa thuận" ngày 22/7/2022 là: Gốc 113.000.000 đồng và lãi từ tháng 11/2025 đến khi tất toán là 6.301.939 đồng.

Chị C và anh N thống nhất số tiền chị C đã trả cho Ngân hàng sau khi ký "Tờ thỏa thuận" ngày 22/7/2022 là: Gốc 7.000.000 đồng và lãi từ tháng 8/2022 đến tháng 10/2025 là 28.556.000 đồng.

Các tình tiết mà các bên không thống nhất: Bị đơn chị C không thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên đơn không thống nhất với ý kiến của bị đơn chị C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Cần Thơ tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Võ Văn N đối với bị đơn chị Lê Thị Kim C.

+ Buộc bị đơn chị Lê Thị Kim C thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho nguyên đơn anh Võ Văn N với số tiền tổng cộng là: 88.872.970 đồng.

+ Đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu chấm dứt hợp đồng tín dụng với bị đơn Ngân hàng C1 và yêu cầu buộc bị đơn chị Lê Thị Kim C trả lãi trên số tiền 47.000.000 đồng.

+ Về án phí: Buộc các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa, nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn Ngân hàng C1 và rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc bị đơn chị Lê Thị Kim C trả lãi trên số tiền 47.000.000 đồng. Xét thấy việc rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn đã rút. Nguyên đơn có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án đối với yêu cầu khởi kiện đã rút theo quy định của pháp luật.

[2] Bị đơn Ngân hàng C1 vắng mặt và có đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chấm dứt hợp đồng tín dụng với bị đơn Ngân hàng C1; buộc bị đơn chị Lê Thị Kim C thực hiện theo văn bản thỏa thuận ngày 22/7/2022 là trả nợ cho Ngân hàng C1 hoặc trả cho nguyên đơn số tiền nợ vay để nguyên đơn trả cho Ngân hàng C1 và trả cho nguyên đơn số tiền 47.000.000 đồng. Do đó, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp về hợp đồng tín dụng và chia tài

sản chung và nợ chung sau khi ly hôn theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn chị Lê Thị Kim C có nơi cư trú tại xã Hỏa Lựu, thành phố Cần Thơ. Bị đơn Ngân hàng C1 có trụ sở của chi nhánh nơi giao kết và thực hiện hợp đồng tại phường Vị Tân, thành phố Cần Thơ. Căn cứ vào quan hệ pháp luật tranh chấp và quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và điểm b khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 81/2025/UBTVQH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; Nghị quyết số: 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Cần Thơ.

[5] Về pháp luật áp dụng: Hợp đồng tín dụng giữa anh N và Ngân hàng được giao kết vào các ngày 24/4/2021 và 26/6/2021; văn bản thỏa thuận giữa anh N và chị C xác lập ngày 22/7/2022 nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 và Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết tranh chấp.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[6] Anh Võ Văn N và chị Lê Thị Kim C tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào năm 2017 nên hôn nhân giữa anh N và chị C là hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên sau đó vợ chồng anh N và chị C đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của đương sự số: 156/2022/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. Khi ly hôn anh N và chị C không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung và không có người thứ ba yêu cầu Tòa án giải quyết nghĩa vụ về tài sản giữa người thứ ba và vợ chồng anh N và chị C.

[7] Ngày 22/7/2022, anh N và chị C cùng lập "Tờ thỏa thuận về việc sau ly hôn những quyền lợi còn liên quan". Xét nội dung "Tờ thỏa thuận" thể hiện: Chị Lê Thị Kim C và anh Võ Văn N *"đồng tình thỏa thuận nội dung như sau: 1/ Trong quá trình sống chung với nhau chúng tôi có vay tiền của Ngân hàng chính sách tỉnh Hậu Giang. Hồ sơ đứng tên Võ Văn N - Mã 7055575541. Tổ trưởng Võ Văn Sang. Mã tổ 004991 với số tiền vay là 120.000.000đ (một trăm hai chục triệu đồng). Phần nợ và phần lãi sẽ để bà Lê Thị Kim C chịu trách nhiệm đóng lãi và trả nợ gốc. Trong vòng 1 năm nếu không có khả năng hoặc khó khăn thực tế thì ông Nghiệp phải cho gia hạn không làm khó dễ. 2/ Phần tràm trồng 9 công*

mấy (không xác định chính xát). Phần vốn đầu tư ban đầu là 46.920.000đ (bốn mươi sáu triệu chín trăm hai chục ngàn đồng). bà Chánh sẽ đưa cho ông Nghiệp lại số tiền là 47.000.000đ (bốn mươi bảy triệu đồng). Kể từ khi bà Chánh và ông Nghiệp đồng ý thỏa thuận này và ký tên vào văn bản thì ông Nghiệp và bà Chánh sẽ thực hiện không khiếu nại về sau". "Tờ thỏa thuận" có chữ ký và chữ viết tên "Võ Văn N" và "Lê Thị Kim C". Tại phiên tòa, anh N và người đại diện hợp pháp của chị C thống nhất thừa nhận anh N và chị C có lập và ký kết "Tờ thỏa thuận" ngày 22/7/2022 theo như tài liệu bản gốc mà anh N đã giao nộp cho Tòa án. Trước đó, ngày 18/7/2022, Tòa án nhân dân thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang đã lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hỏa giải thành. Sau đó, đến ngày 26/7/2022, Tòa án nhân dân thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang đã ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của anh N và chị C. Như vậy, "Tờ thỏa thuận" ngày 22/7/2022 là văn bản thỏa thuận giải quyết về tài sản của vợ chồng anh N và chị C khi ly hôn.

[8] Xét về bản chất, "Tờ thỏa thuận" ngày 22/7/2022 là giao dịch dân sự, cụ thể là hợp đồng dân sự nên chịu sự điều chỉnh của các quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự và các quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 về tài sản, nghĩa vụ của vợ chồng và giải quyết tài sản, nghĩa vụ của vợ chồng khi ly hôn.

[9] Về yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện của bị đơn chị C đối với "Tờ thỏa thuận" ngày 22/7/2022: Ngày 21/01/2026, chị C có đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với "Tờ thỏa thuận" ngày 22/7/2022. Xét yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện do chị C đưa ra trước khi Tòa án ra bản án/quyết định sơ thẩm nên được chấp nhận xem xét theo quy định tại Điều 184 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung, tại Điều 429 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: *"Thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng dân sự là 03 năm, kể từ ngày người khởi kiện biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm"*. Theo nội dung "Tờ thỏa thuận" ngày 22/7/2022 thể hiện anh N và chị C thỏa thuận sau khi ly hôn, chị C có nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng. Thỏa thuận này không ấn định thời hạn thực hiện của các bên. Như vậy, ngày "người khởi kiện biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm" phải được xác định kể từ ngày chị C vi phạm thỏa thuận (không trả nợ cho Ngân hàng) là ngày tiếp theo ngày 14/10/2025, dẫn đến việc Ngân hàng có thông báo yêu cầu anh N trả nợ theo Biên lai thu tiền lãi, tiền gửi mà anh N đã trả nợ lần thứ nhất sau khi ký "Tờ thỏa thuận" ngày 22/7/2022 là ngày 10/11/2025. Như vậy, đến ngày 06/10/2025 anh N khởi kiện thì thời hiệu khởi kiện vẫn còn. Bên cạnh đó, tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn chị C cũng xin rút lại yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện. Do đó, không có căn cứ áp dụng thời hiệu khởi kiện trong vụ án này theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của bị đơn chị C.

[10] Về hiệu lực của "Tờ thỏa thuận" ngày 22/7/2022 đối với thỏa thuận nghĩa vụ trả nợ khoản vay của Ngân hàng: Căn cứ hồ sơ hợp đồng tín dụng do Ngân hàng cung cấp thể hiện, ngày 23/6/2021, anh N và Ngân hàng ký Hợp đồng tín dụng số 196/2021/HĐ-TD. Theo đó, anh N vay số tiền 100.000.000 đồng, mục đích vay là hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm (cải tạo vườn trồng khóm). Ngày 01/4/2021, anh N vay của Ngân hàng số tiền 20.000.000 đồng, mục đích vay sửa chữa cây nước, nhà vệ sinh thuộc chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn của Ngân hàng. Theo hồ sơ vay vốn tại Ngân hàng còn thể hiện Giấy ủy quyền ngày 10/12/2017 của thành viên trong gia đình là chị C ủy quyền cho anh N đại diện đứng tên người vay và thực hiện các giao dịch với Ngân hàng kể từ ngày ký cho đến khi quyền và nghĩa vụ giữa các bên với Ngân hàng kết thúc theo quy định. Như vậy, thời gian xác lập hợp đồng tín dụng vào năm 2021 là trong thời kỳ hôn nhân giữa chị C và anh N. Mục đích vay vốn để cải tạo vườn trồng khóm, sửa chữa cây nước, nhà vệ sinh là phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình và anh N là người đại diện hộ gia đình xác lập hợp đồng tín dụng. Từ đó, có căn cứ xác định nghĩa vụ trả nợ phát sinh từ 02 hợp đồng tín dụng nêu trên là nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng theo quy định tại khoản 2 Điều 37 và khoản 2 Điều 24 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[11] Tại khoản 1 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định thì việc giải quyết tài sản do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc của hai vợ chồng, Tòa án giải quyết theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này và tại các điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Luật này*". Tại khoản 1 Điều 60 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba vẫn có hiệu lực sau khi ly hôn, trừ trường hợp vợ chồng và người thứ ba có thỏa thuận khác"*. Do trong thời kỳ hôn nhân, anh N và chị C không có thỏa thuận xác lập chế độ tài sản của vợ chồng theo quy định tại Điều 28 và Điều 47 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chế độ tài sản của vợ chồng anh N và chị C (khi chưa ly hôn) là chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định. Như vậy, Luật chỉ cho phép vợ chồng thỏa thuận về tài sản chung; đối với nghĩa vụ về tài sản, luật cho phép vợ chồng thỏa thuận với người thứ ba. Mặc dù anh N và chị C thỏa thuận sau khi ly hôn thì nghĩa vụ trả nợ do một bên (vợ) là chị C trả, nhưng tại thời điểm thỏa thuận không có sự tham gia thỏa thuận của người thứ ba là Ngân hàng và trong quá trình giải quyết vụ án Ngân hàng đã có ý kiến yêu cầu chính anh N là người trả nợ cho Ngân hàng chứ không phải chị C. Do đó, thỏa thuận này không có hiệu lực do vi phạm Điều 60 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, căn cứ vào quy định tại Điều 59 của của Luật hôn nhân và gia đình năm

2014, Tòa án giải quyết nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng theo quy định của pháp luật.

[12] Như nhận định trên, số tiền vay Ngân hàng được xác định là nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, theo quy định tại Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì đây là trách nhiệm liên đới của vợ chồng và nợ chung được chia đôi. Phần nợ mà mỗi bên đã trả cho Ngân hàng sau khi ký "Tờ thỏa thuận" ngày 22/7/2022 được khấu trừ vào nghĩa vụ của mỗi bên; bên nào đã thanh toán vượt quá phần nghĩa vụ của mình thì được bên kia hoàn trả lại phần chênh lệch.

[13] Theo Thẻ theo dõi giao dịch tiền vay của Ngân hàng, đến ngày 14/7/2026, bên vay là anh N đã tất toán xong các khoản nợ của Ngân hàng theo 02 hợp đồng tín dụng nêu trên với số tiền gốc 113.000.000 đồng và lãi từ tháng 11/2025 đến khi tất toán là 6.301.939 đồng. Tại phiên tòa, chị C và anh N thống nhất số tiền chị C đã trả cho Ngân hàng sau khi ký "Tờ thỏa thuận" ngày 22/7/2022 là: Gốc 7.000.000 đồng, lãi từ tháng 8/2022 đến tháng 10/2025 là 28.556.000 đồng. Tổng nợ phải trả sau khi ly hôn là 151.857.939 đồng nên số tiền mỗi người phải trả là 151.857.939 đồng/2 = 77.428.970 đồng. Khấu trừ số tiền chị C đã trả, còn lại chị C phải trả lại cho anh N số tiền chênh lệch là: 41.872.970 đồng.

[14] Về hiệu lực của "Tờ thỏa thuận" ngày 22/7/2022 đối với thỏa thuận về số tiền 47.000.000 đồng: Theo thỏa thuận tại "Tờ thỏa thuận" ngày 22/7/2022, chị C có nghĩa vụ thanh toán cho anh N số tiền 47.000.000 đồng là tiền đầu tư trồng 09 công tràm. Đổi lại, chị C được quyền sở hữu và hưởng hoa lợi, lợi tức từ diện tích trồng tràm này. Xét thấy, theo quy định tại khoản 1 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định thì việc giải quyết tài sản do các bên thỏa thuận. Thỏa thuận giữa anh N và chị C được lập tuân thủ các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 117 của Bộ luật dân sự năm 2015 và không thuộc trường hợp bị vô hiệu theo quy định tại các điều 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 129 của Bộ luật dân sự năm 2015. Bên cạnh đó, theo quy định tại Điều 130 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì phần thỏa thuận về nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng bị vô hiệu như nhận định tại các mục [10], [11] và [12] nêu trên không ảnh hưởng đến hiệu lực của phần còn lại của giao dịch là thỏa thuận về số tiền 47.000.000 đồng. Mặc dù chị C cho rằng tại thời điểm ký kết "Tờ thỏa thuận" ngày 22/7/2022, chị C không minh mẫn, sáng suốt nhưng không có chứng cứ để chứng minh. Tại Điều 401 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: *"1. Hợp đồng được giao kết hợp pháp có hiệu lực từ thời điểm giao kết, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật liên quan có quy định khác. 2.*

Từ thời điểm hợp đồng có hiệu lực, các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo cam kết. Hợp đồng chỉ có thể bị sửa đổi hoặc hủy bỏ theo thỏa thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật.”. Do đó, các bên phải có nghĩa vụ thực hiện thỏa thuận có hiệu lực mà mình đã giao kết. Theo cam kết tại “Tờ thỏa thuận” ngày 22/7/2022 thì chị C có nghĩa vụ *“đưa cho ông Nghiệp lại số tiền là 47.000.000đ (bốn mươi bảy triệu đồng)”* nên buộc chị C phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho anh N là phù hợp với quy định tại Điều 274 và Điều 275 của của Bộ luật dân sự năm 2015. Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh N về việc yêu cầu bị đơn chị C trả cho nguyên đơn anh N số tiền 47.000.000 đồng theo thỏa thuận tại “Tờ thỏa thuận” ngày 22/7/2022.

[15] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận; bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[16] Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[17] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Cần Thơ tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật cũng như nhận định của Hội đồng xét xử nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều 5, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và điểm b khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 81/2025/UBTVQH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực;

Điều 116, Điều 117, Điều 122, Điều 123, Điều 124, Điều 125, Điều 126, Điều 127, Điều 128, Điều 129, Điều 130, Điều 274, Điều 275, Điều 357, Điều 385, Điều 401, Điều 429 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 24, Điều 27, Điều 28, Điều 37, Điều 47, Điều 59 và Điều 60 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Võ Văn N đối với bị đơn chị Lê Thị Kim C.

Buộc bị đơn chị Lê Thị Kim C thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho nguyên đơn anh Võ Văn N với số tiền tổng cộng là: 88.872.970 đồng (tám mươi tám triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn chín trăm bảy mươi đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu chấm dứt hợp đồng tín dụng với bị đơn Ngân hàng C1 và yêu cầu buộc bị đơn chị Lê Thị Kim C trả lãi trên số tiền 47.000.000 đồng. Nguyên đơn có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án đối với yêu cầu khởi kiện đã rút theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

3.1. Nguyên đơn anh Võ Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 3.241.255 đồng (ba triệu hai trăm bốn mươi mốt nghìn hai trăm năm mươi lăm đồng). Chuyển số tiền 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) là tiền tạm

ứng án phí anh Võ Văn N đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0006440 ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ và số tiền 426.000 đồng (bốn trăm hai mươi sáu nghìn đồng) là tiền tạm ứng án phí anh Võ Văn N đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0002353 ngày 02 tháng 02 năm 2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ thành án phí. Anh Võ Văn N được nhận lại số tiền là 1.184.745 đồng (một triệu một trăm tám mươi bốn nghìn bảy trăm bốn mươi lăm đồng).

3.2. Bị đơn chị Lê Thị Kim C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 4.443.648 đồng (bốn triệu bốn trăm bốn mươi ba nghìn sáu trăm bốn mươi tám đồng).

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo bản án. Đương sự có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo là 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp quyết định/bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 36 và Điều 71 của Luật Thi hành án dân sự năm 2025; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND khu vực 11 - Cần Thơ;
- Thi hành án dân sự TP. Cần Thơ;
(Phòng THADS khu vực 11 - Cần Thơ);
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Võ Thị Ánh Trúc